

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo tiến sĩ năm 2026 - đợt 1

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHCNKT TPHCM) (tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh) thông báo tuyển sinh đào tạo tiến sĩ năm 2026 - đợt 1, như sau:

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2026 (dự kiến)	Ngành phù hợp ^(a)
1	Cơ kỹ thuật ^(b)	9520101	06	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Cơ kỹ thuật. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Cơ kỹ thuật. + Cơ học.
2	Kỹ thuật điện ^(b)	9520201	10	- Kỹ thuật điện
3	Kỹ thuật cơ khí	9520103	15	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Công nghệ chế tạo máy. - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật cơ khí. - Kỹ thuật cơ điện tử.
4	Giáo dục học	9140101	20	- Giáo dục học
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	10	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Kỹ thuật ô tô. + Kỹ thuật cơ khí động lực. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Công nghệ kỹ thuật ô tô. + Kỹ thuật ô tô. + Kỹ thuật cơ khí động lực.
6	Kỹ thuật điện tử	9520203	10	- Kỹ thuật điện tử. - Kỹ thuật viễn thông.
7	Kỹ thuật xây dựng	9580201	12	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Kỹ thuật xây dựng. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Kỹ thuật xây dựng. + Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2026 (dự kiến)	Ngành phù hợp ^(a)
8	Công nghệ thực phẩm	9540101	05	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Công nghệ thực phẩm. + Công nghệ sau thu hoạch. + Công nghệ chế biến thủy sản. + Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Công nghệ thực phẩm. + Kỹ thuật thực phẩm. + Công nghệ sau thu hoạch. + Công nghệ chế biến thủy sản. + Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.
9	Kỹ thuật nhiệt	9520115	05	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Kỹ thuật nhiệt. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Công nghệ kỹ thuật nhiệt. + Kỹ thuật nhiệt.
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	10	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. + Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
11	Khoa học máy tính	9480101	15	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Khoa học máy tính. + Công nghệ thông tin. + Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu. + An toàn thông tin. + Kỹ thuật phần mềm. + Khoa học dữ liệu. + Hệ thống thông tin. + Trí tuệ nhân tạo. + Kỹ thuật máy tính. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Khoa học máy tính. + Công nghệ thông tin. + Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu. + An toàn thông tin.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2026 (dự kiến)	Ngành phù hợp ^(a)
				+ Kỹ thuật phần mềm. + Khoa học dữ liệu. + Hệ thống thông tin. + Sư phạm tin học. + Kỹ thuật máy tính. + Công nghệ kỹ thuật máy tính. + Kỹ thuật dữ liệu. + Trí tuệ nhân tạo.
12	Quản lý kinh tế	9310110	15	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Quản lý kinh tế. + Kinh tế học. + Kinh tế chính trị. + Kinh tế đầu tư. + Kinh tế phát triển. + Kinh tế quốc tế. + Thống kê kinh tế. + Toán kinh tế. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Quản lý kinh tế. + Kinh tế học. + Kinh tế chính trị. + Kinh tế đầu tư. + Kinh tế phát triển. + Kinh tế quốc tế. + Thống kê kinh tế. + Toán kinh tế. + Kinh tế số và quản lý công nghiệp.
Tổng			133	

Lưu ý:

^(a) Danh mục ngành gần, ngành khác xem tại **Phụ lục I** ban hành kèm theo Thông báo này. Ngoài những trường hợp trên, thí sinh liên hệ Khoa/Viện đào tạo để được tư vấn.

^(b) Hai ngành đào tạo trình độ tiến sĩ có thực hiện tuyển sinh theo Đề án 89 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Quyết định số 1667/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh sách các cơ sở đào tạo tham gia đào tạo và các ngành đào tạo (đợt tháng 6 năm 2021) theo Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 (Đề án 89).

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Đối tượng tuyển sinh

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: Thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ.

b) Đối với đầu vào trình độ đại học: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên chuyên ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bachelor 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

Trường hợp ngành gần, ngành khác thí sinh sẽ học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển.

Căn cứ vào bảng điểm của thí sinh và chương trình đào tạo thạc sĩ hiện hành, Trường ĐHCNKT TPHCM xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh (NCS) cần phải học bổ sung (Danh mục ngành gần, ngành khác theo **Phụ lục I** của Thông báo này).

2. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

3. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

5. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài (ngôn ngữ tiếng nước ngoài theo **Phụ lục II** của Thông báo này).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài (theo **Phụ lục II** của Thông báo này) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại **Phụ lục II** của Thông báo này còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bachelor 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

6. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ Tiếng Việt tối thiểu từ Bachelor 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường ĐHCNKT TPHCM quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

III. THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Thời gian tuyển sinh năm 2026 - đợt 1

- Thời gian nộp hồ sơ: **từ ngày ra thông báo đến hết ngày 04/5/2026;**
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: 15/5/2026.
- Thời gian nhập học (dự kiến): 01/6/2026.

2. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh đào tạo tiến sĩ bằng hình thức xét tuyển hồ sơ.

IV. THỜI GIAN ĐÀO TẠO, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, HỌC PHÍ

1. Thời gian đào tạo

a) Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ (kể từ ngày quyết định công nhận NCS):

- Đối với người có bằng thạc sĩ: 03 năm (36 tháng).
- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: 04 năm (48 tháng).

2. Hình thức đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy, NCS phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường ĐHCNKT TPHCM theo kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Học phí (dự kiến)

Học phí toàn khóa 03 năm đúng tiến độ đối với NCS có bằng thạc sĩ dự kiến là 198.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu đồng). Lộ trình đóng học phí mỗi năm đúng tiến độ dự kiến là 66.000.000 đồng/năm học).

Học phí toàn khóa 04 năm đúng tiến độ đối với NCS có bằng đại học dự kiến là 264.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng). Lộ trình đóng học phí mỗi năm đúng tiến độ dự kiến là 66.000.000 đồng/năm học).

Trường ĐHCNKT TPHCM cam kết không tăng học phí trong suốt thời gian NCS học tập theo đúng tiến độ.

V. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

1. Chính sách học bổng sau đại học

- Học bổng dành cho NCS có thành tích cao trong nghiên cứu khoa học lên đến 50% học phí của năm học đầu tiên.
- Học bổng dành cho cựu sinh viên/học viên cao học Trường ĐHCNKT TPHCM tương đương 25% học phí của năm học đầu tiên.

2. Chính sách khen thưởng nghiên cứu khoa học dành cho nghiên cứu sinh

NCS trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành được thưởng các mức từ 3 triệu đến 10 triệu đồng tùy mức xếp hạng của tạp chí.

3. Chính sách hỗ trợ trong các chương trình trao đổi

NCS được xét chọn và cử tham gia chương trình nghiên cứu, học tập với Trường đối tác theo diện tự túc hoàn toàn được Nhà trường hỗ trợ tiền vé máy bay (tối đa 10 triệu đồng) và sinh hoạt phí 20 USD/ngày, không quá 30 ngày trong một chương trình.

4. Chính sách công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

NCS được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với những học phần tương đương trên 5,5 điểm, đã được tích lũy trong vòng 05 năm từ bậc trước đó.

5. Chính sách về tín dụng đối với nghiên cứu sinh các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM)

NCS có nhu cầu vay vốn để trang trải học phí, sinh hoạt phí và chi phí học tập khác trong thời gian theo học các ngành STEM và được Trường xác nhận đang theo học đúng ngành, đúng bậc đào tạo (thực hiện Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, NCS học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán).

VI. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Thí sinh download mẫu tại website: <https://sdh.hcmute.edu.vn> mục Tuyển sinh SDH/Tuyển sinh tiến sĩ/Hồ sơ xét tuyển tiến sĩ.

Hồ sơ gồm có:

1. Đơn đăng ký xét tuyển (*theo mẫu*).
2. Lý lịch khoa học (*theo mẫu*) kèm minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu.
3. Văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm được sao y hoặc chứng thực (*):
 - Bảng tốt nghiệp và bảng điểm đại học;
 - Bảng tốt nghiệp và bảng điểm thạc sĩ;
 - Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

(*) Đối với văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp, thí sinh phải có giấy xác nhận công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

4. Đề cương nghiên cứu (*theo mẫu*).

5. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác (*theo mẫu của địa phương*).

7. Bản cam kết về văn bằng/chứng chỉ trong hồ sơ xét tuyển (*theo mẫu*).

8. Giấy xác nhận thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (trong trường hợp thí sinh là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ chưa có minh chứng nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu hoặc chưa có bài báo, báo cáo khoa học đã công bố) (*theo mẫu*).

Số lượng hồ sơ:

Thí sinh nộp 02 bộ hồ sơ trong đó có 01 bộ gốc (trừ mục VI.3 nộp bản sao y hoặc chứng thực) và 01 bộ photo từ bộ gốc.

(Nhà trường không hoàn trả lại hồ sơ sau khi thí sinh đã nộp).

VII. HƯỚNG DẪN NỘP HỒ SƠ XÉT TUYỂN

Bước 1: Download mẫu hồ sơ tại website: <https://sdh.hcmute.edu.vn> mục Tuyển sinh SDH/Tuyển sinh tiến sĩ/Hồ sơ xét tuyển tiến sĩ.

Bước 2: Đóng lệ phí đăng ký xét tuyển bằng hình thức chuyển khoản theo hướng dẫn tại Mục VIII và photo minh chứng (đã chuyển khoản) gửi kèm trong bộ hồ sơ khi nộp tại Viện Sau đại học.

Bước 3: Địa điểm nộp hồ sơ và nhận Biên nhận hồ sơ:

Viện Sau đại học (Phòng A1.1206, Tầng 12, Tòa nhà trung tâm), Trường ĐHCNKT TPHCM, Số 01 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

VIII. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN, THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển đăng ký xét tuyển: **1.500.000 đồng/thí sinh** (Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Hình thức nộp lệ phí xét tuyển

Thí sinh nộp lệ phí bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin sau:

- Đơn vị thụ hưởng : Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Số tài khoản : 3141757777
- Tại ngân hàng : Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), CN Đông Sài Gòn
- Nội dung giao dịch : [Họ và tên]–[Số CCCD]–[lệ phí xét tuyển NCS]

Ví dụ: Nguyen Van A - 012345678910 - lệ phí xét tuyển NCS.

3. Thông tin liên hệ

Viện Sau đại học - Phòng A1.1206, Tầng 12, Tòa nhà trung tâm,
Trường ĐHCNKT TPHCM

Điện thoại: 0812039911 hoặc (028) 37225766 hoặc (028) 37221223 - số nội bộ 8125

Website: <https://sdh.hcmute.edu.vn> (xem tại mục Tuyển sinh SDH)

Email: tuyensinh.sdh@hcmute.edu.vn

Facebook: <https://www.facebook.com/SDH.HCMUTE>.

Nơi nhận:

- HĐTSTS;
- Khoa/Viện quản ngành;
- Các đơn vị, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT, VBĐT, SDH, Hoa.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC

*(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHCNKT ngày tháng năm 2026
của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CƠ KỸ THUẬT

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 11. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 2. Kỹ thuật cơ điện tử | 12. Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 3. Kỹ thuật nhiệt | 13. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 4. Kỹ thuật cơ khí động lực | 14. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 5. Kỹ thuật hàng không | 15. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt |
| 6. Kỹ thuật không gian | 16. Vật lý chất rắn |
| 7. Kỹ thuật tàu thủy | 17. Cơ học vật rắn |
| 8. Kỹ thuật ô tô | 18. Cơ học chất lỏng và chất khí |
| 9. Kỹ thuật xây dựng | 19. Cơ học |
| 10. Khoa học vật liệu | 20. Kỹ thuật y sinh. |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Khoa học vật liệu | 16. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng |
| 2. Toán cơ | 17. Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 3. Công nghệ vật liệu | 18. Công nghệ kỹ thuật giao thông |
| 4. Kỹ thuật cơ khí | 19. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng |
| 5. Kỹ thuật cơ điện tử | 20. Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| 6. Kỹ thuật nhiệt | 21. Công nghệ kỹ thuật chế tạo máy |
| 7. Kỹ thuật cơ khí động lực | 22. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
| 8. Kỹ thuật hàng không | 23. Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 9. Kỹ thuật không gian | 24. Công nghệ kỹ thuật nhiệt |
| 10. Kỹ thuật tàu thủy | 25. Công nghệ kỹ thuật tàu thủy |
| 11. Kỹ thuật ô tô | 26. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 12. Kỹ thuật y sinh | 27. Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 13. Kỹ thuật vật liệu | 28. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 14. Kỹ thuật xây dựng | 29. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. |
| 15. Địa kỹ thuật xây dựng | |

c) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	MBDY533004	Động lực học hệ nhiều vật	3
5.	CFDY533204	Tính toán động lực học lưu chất	3
6.	VMME533304	Phương pháp biến phân trong cơ học	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	FUME130221	Cơ học cơ sở	3
2.	STMA240121	Sức bền vật liệu	4
3.	FLME231521	Cơ lưu chất	3
4.	DYST333317	Động lực học kết cấu	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1. Kỹ thuật công nghiệp | 4. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng |
| 2. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 5. Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 3. Kỹ thuật năng lượng | 6. Kỹ thuật cấp thoát nước |

Các ngành khác do Hội đồng khoa quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	MBDY533004	Động lực học hệ nhiều vật	3
5.	CFDY533204	Tính toán động lực học lưu chất	3
6.	VMME533304	Phương pháp biến phân trong cơ học	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	FUME130221	Cơ học cơ sở	3
2.	STMA240121	Sức bền vật liệu	4
3.	FLME231521	Cơ lưu chất	3
4.	DYST333317	Động lực học kết cấu	3

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN

1. Ngành gần

a) Ngành gần bao gồm

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------|
| 1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 4. Kỹ thuật viễn thông |
| 2. Kỹ thuật y sinh | 5. Kỹ thuật rada - dẫn đường |
| 3. Kỹ thuật mật mã | 6. Kỹ thuật điện tử. |

b) Các môn học bổ sung

Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện.

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

1. Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
2. Nhóm ngành Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
3. Nhóm ngành Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
4. Nhóm ngành Kỹ thuật mỏ.

b) Các môn học bổ sung

Ngoài các môn học bổ sung là Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện, Giải tích hệ thống điện còn phải do Hội đồng đánh giá xét duyệt bổ sung một môn chuyên ngành phục vụ hướng nghiên cứu nhưng không quá 6 tín chỉ (ứng viên NCS phải nộp bảng điểm tốt nghiệp đại học và thạc sĩ liên quan).

III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

1. Ngành gần

a) Ngành gần bao gồm

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. Kỹ thuật công nghiệp | 3. Kỹ nghệ gỗ và nội thất |
| 2. Robot và trí tuệ nhân tạo | 4. Kỹ thuật cơ khí động lực. |

Một số trường hợp khác có thể xét theo danh mục giáo dục đào tạo cấp III do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc liên hệ Khoa/Viện quản ngành để được tư vấn.

Ví dụ: Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Cơ kỹ thuật; Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hàng không, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, Cơ kỹ thuật.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.

Các trường hợp đặc biệt khác do Khoa/Viện quản ngành quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Các ngành còn lại thuộc nhóm Khoa học giáo dục (81401). Trong trường hợp này, NCS cần học bổ sung 03 môn (09 tín chỉ) trong số các môn học thuộc chương trình cao học Giáo dục học sau đây.

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1.	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3
2.	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động giáo dục	3
3.	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3
4.	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3
5.	STED531808	Giáo dục STEM	3
6.	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

Các ngành còn lại thuộc nhóm Khoa học giáo dục (71401) và Đào tạo giáo viên (71402). Trong trường hợp này, NCS cần học bổ sung 02 môn (04 tín chỉ) trong chương trình đại học sau đây:

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1.	REME421190	Phương pháp NCKH giáo dục	2
2.	SAME320391	Quản lý hành chính nhà nước trong giáo dục	2

2. Ngành khác

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Các ngành còn lại trong danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Trong trường hợp này, NCS cần học bổ sung 08 môn (24 tín chỉ) trong số các môn học thuộc chương trình cao học ngành Giáo dục học sau đây:

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1.	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3
2.	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động giáo dục	3
3.	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3
4.	THTM530408	Lý luận và phương pháp dạy học	3
5.	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3
6.	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3
7.	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3
8.	IEEE531708	Giáo dục tích hợp SEL	3
9.	STED531808	Giáo dục STEM	3
10.	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

Các ngành còn lại trong danh mục ngành đào tạo trình độ đại học. Trong trường hợp này, NCS cần học bổ sung 05 môn (10 tín chỉ) trong chương trình đại học sau đây:

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1.	REME421190	Phương pháp NCKH giáo dục	2
2.	SAME320391	Quản lý hành chính nhà nước trong giáo dục	2
3.	CDVE320690	Phát triển chương trình và tổ chức đào tạo	2
4.	EPSY132391	Tâm lý học giáo dục	2
5.	ASED421090	Đánh giá trong giáo dục	2

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 6. Kỹ thuật hàng không |
| 2. Địa kỹ thuật nhiệt | 7. Kỹ thuật tàu thủy |
| 3. Kỹ thuật công nghiệp | 8. Kỹ thuật ô tô |
| 4. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 9. Kỹ thuật hàng hải. |
| 5. Kỹ thuật năng lượng | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 5. Kỹ thuật hàng không |
| 2. Địa kỹ thuật nhiệt | 6. Kỹ thuật tàu thủy |
| 3. Kỹ thuật công nghiệp | 7. Kỹ thuật ô tô |
| 4. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 8. Kỹ thuật hàng hải. |

c) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
3.	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3
4.	MPES535001	Vi xử lý và hệ thống nhúng	3
5.	EACS530503	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô	3
6.	ADTE530303	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao	3
7.	MSDS530303	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	3
8.	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ICEP330330	Nguyên lý động cơ đốt trong	3
2.	ICEC320430	Tính toán động cơ đốt trong	2
3.	THEV330131	Lý thuyết ô tô	3
4.	VEDE320231	Thiết kế ô tô	2
5.	AEES330233	Hệ thống điện - điện tử ô tô	3
6.	VACS330333	Hệ thống điều khiển tự động ô tô	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

1. Cơ kỹ thuật
2. Kỹ thuật cơ điện tử
3. Kỹ thuật không gian

Các ngành khác do Khoa/Viện quản ngành quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
3.	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3
4.	MPES535001	Vi xử lý và hệ thống nhúng	3
5.	EACS530503	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô	3
6.	ADTE530303	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao	3
7.	MSDS530303	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	3
8.	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ICEP330330	Nguyên lý động cơ đốt trong	3
2.	ICEC320430	Tính toán động cơ đốt trong	2
3.	THEV330131	Lý thuyết ô tô	3
4.	VEDE320231	Thiết kế ô tô	2
5.	AEES330233	Hệ thống điện - điện tử ô tô	3
6.	VACS330333	Hệ thống điều khiển tự động ô tô	3

VI. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

1. Ngành gần

a) Ngành gần bao gồm

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Kỹ thuật điện | 4. Kỹ thuật y sinh |
| 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường | 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 3. Kỹ thuật mật mã | 6. Kỹ thuật cơ điện tử. |

b) Các môn học bổ sung

Xử lý tín hiệu số nâng cao (3 tín chỉ), Hệ thống thông minh và đo lường thông minh (3 tín chỉ).

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

- Nhóm ngành Công nghệ thông tin
- Nhóm ngành Cơ khí và cơ kỹ thuật.

b) Các môn học bổ sung

Ngoài các môn học bổ sung là: Xử lý tín hiệu số nâng cao (3 tín chỉ), Điện tử cơ bản (4 tín chỉ), Kỹ thuật số (3 tín chỉ), Hệ thống thông minh và đo lường thông minh (3 tín chỉ), còn phải do hội đồng đánh giá xét duyệt bổ sung một môn chuyên ngành phục vụ hướng nghiên cứu nhưng không quá 6 tín chỉ (ứng viên NCS phải nộp bảng điểm tốt nghiệp đại học và thạc sĩ liên quan).

VII. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|--------------------------------------|--|
| 1. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 2. Địa kỹ thuật xây dựng | 6. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | 7. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt. |
| 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|---|---|
| 1. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 6. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 2. Địa kỹ thuật xây dựng | 7. Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 3. Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 8. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. |
| 4. Công nghệ kỹ thuật giao thông | |
| 5. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng | |

c) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3
5.	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3
6.	ARCS530904	Tính toán kết cấu bê tông cốt thép nâng cao	3
7.	ACMA531104	Công nghệ vật liệu xây dựng nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	RCST240617	Kết cấu bê tông cốt thép	4
2.	RCBS320817	Kết cấu công trình bê tông cốt thép	2
3.	SOME240118	Cơ học đất	4
4.	FOEN330318	Nền móng	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

1. Kỹ thuật tài nguyên nước
2. Kỹ thuật cấp thoát nước
3. Quản lý xây dựng

Các ngành khác do Khoa/Viện quản ngành quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Khoa/Viện quản ngành xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của NCS.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phân tử hữu hạn	3
4.	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3
5.	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3
6.	ARCS530904	Tính toán kết cấu bê tông cốt thép nâng cao	3
7.	ACMA531104	Công nghệ vật liệu xây dựng nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	RCST240617	Kết cấu bê tông cốt thép	4
2.	RCBS320817	Kết cấu công trình bê tông cốt thép	2
3.	SOME240118	Cơ học đất	4
4.	FOEN330318	Nền móng	3

VIII. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM (CNTTP)

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1. Dinh dưỡng | 4. Kỹ thuật hóa học |
| 2. Sinh học | 5. Kỹ thuật nhiệt. |
| 3. Công nghệ sinh học | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

Không.

c) Các môn học bổ sung

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	FMIC530107	Vi sinh thực phẩm nâng cao	3
2.	FCHE530207	Hóa sinh thực phẩm nâng cao	3
3.	MOEF530807	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
4.	PATF530307	Thực hành phân tích hiện đại trong CNTP	3
5.	ASEE530907	Đánh giá cảm quan sản phẩm nâng cao	3
6.	CARB530407	Carbohydrate trong CNTP	3
7.	MOFT530507	Mô hình hóa và tối ưu hóa trong CNTP và sinh học	3
8.	APHE530607	Ứng dụng kỹ thuật nhiệt trong chế biến thực phẩm	3
9.	FOCO531607	Các chất màu trong CNTP	3
10.	CLEA531007	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3
11.	FTOX531107	Độc tố học thực phẩm	3
12.	REDE531207	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	3
13.	AFER531307	Công nghệ lên men nâng cao	3
14.	ENPR531407	Công nghệ Enzyme và Protein	3
15.	POTE531507	Công nghệ sau thu hoạch	3

IX. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| 1. Công nghệ thực phẩm | 7. Kỹ thuật hàng không |
| 2. Công nghệ sau thu hoạch | 8. Kỹ thuật không gian |
| 3. Công nghệ chế biến thủy sản | 9. Kỹ thuật ô tô |
| 4. Kỹ thuật cơ khí | 10. Kỹ thuật tàu thủy |
| 5. Kỹ thuật cơ khí động lực | 11. Kỹ thuật năng lượng. |
| 6. Cơ kỹ thuật | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

Không.

c) Các môn học bổ sung

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3
3.	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3
4.	CFDY530303	Động lực học lưu chất tính toán (CFD)	3
5.	DETS530703	Thiết kế hệ thống nhiệt	3
6.	ADRE531503	Kỹ thuật lạnh nâng cao	3
7.	ADDT530803	Các công nghệ sấy hiện đại	3
8.	ENEF531003	Sử dụng hiệu quả năng lượng	3

X. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| 1. Kỹ thuật cơ điện tử | 5. Khoa học máy tính |
| 2. Kỹ thuật điện | 6. Trí tuệ nhân tạo |
| 3. Kỹ thuật điện tử | 7. Kỹ thuật viễn thông. |
| 4. Kỹ thuật máy tính | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1. Kỹ thuật cơ điện tử | 6. Công nghệ kỹ thuật (CNKT) cơ điện tử |
| 2. Kỹ thuật điện - điện tử | 7. CNKT điện - điện tử |
| 3. Kỹ thuật máy tính | 8. CNKT máy tính |
| 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 9. CNKT điện tử - viễn thông. |
| 5. Trí tuệ nhân tạo | |

c) Các môn học bổ sung

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	DCDS530101	Điều khiển số hệ thống động	3
2.	ASMI530401	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống nâng cao	3
3.	SSCD533601	Cảm biến và xử lý tín hiệu đo	3
4.	AICN534201	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	3
5.	OPAP530601	Lý thuyết tối ưu và ứng dụng	3
6.	AAIN53301	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3
7.	APCT530501	Điều khiển quá trình nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

T T	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ACSY330346	Hệ thống điều khiển tự động	3
2.	ROBO330246	Kỹ thuật Robot	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm:

- | | |
|------------------------------|---------------------------|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 3. Kỹ thuật y sinh |
| 2. Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 4. Hệ thống nhúng và IoT. |

b) Các môn học bổ sung

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

T T	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	DCDS530101	Điều khiển số hệ thống động	3
2.	ASMI530401	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống nâng cao	3
3.	SSCD533601	Cảm biến và xử lý tín hiệu đo	3
4.	AICN534201	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	3
5.	OPAP530601	Lý thuyết tối ưu và ứng dụng	3
6.	AAIN53301	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3
7.	APCT530501	Điều khiển quá trình nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

T T	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ACSY330346	Hệ thống điều khiển tự động	3
2.	ROBO330246	Kỹ thuật Robot	3
3.	AACS330546	Hệ thống điều khiển tự động nâng cao	3

XI. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|--------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Quản lý công nghệ thông tin | 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 2. Kỹ thuật điện tử | 6. Cơ sở toán học cho tin học |
| 3. Quản lý hệ thống thông tin | 7. Kỹ thuật mật mã |
| 4. Kỹ thuật viễn thông | 8. Toán ứng dụng |
| 5. Khoa học tính toán | 9. Toán - Tin |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1. Điện tử viễn thông | 6. Khoa học tính toán |
| 2. Cơ điện tử | 7. Thống kê |
| 3. Điều khiển tự động | 8. Kỹ thuật y sinh |
| 4. Công nghệ truyền thông | 9. CNKT điện tử - viễn thông |
| 5. Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 10. CNKT điện - điện tử |
| 6. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 11. CNKT điều khiển và tự động hoá |
| 7. Toán ứng dụng | 12. Thương mại điện tử. |

c) Các môn học bổ sung

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Học máy nâng cao	3
2.	Giải thuật nâng cao	3
3.	Toán cho trí tuệ nhân tạo	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3
2.	Cơ sở dữ liệu	3
3.	Mạng máy tính	3

2. Ngành khác

a) Xác định nhóm ngành khác

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa quản ngành (Khoa Công nghệ thông tin) xác định các ngành khác do Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa quyết định.

b) Các môn học bổ sung

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Học máy nâng cao	3
2.	Giải thuật nâng cao	3
3.	Toán cho trí tuệ nhân tạo	3
4.	Thị giác máy tính	3
5.	An toàn và bảo mật thông tin nâng cao	3
6.	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3
7.	Học sâu	3
8.	Khai phá dữ liệu	3
9.	Vật kết nối	3
10.	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và ứng dụng	3
11.	An ninh mạng	3
12.	Các giải thuật trong tin sinh học	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3
2.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3
3.	Cơ sở dữ liệu	3
4.	Hệ điều hành	3
5.	Mạng máy tính căn bản	3
6.	Lập trình hướng đối tượng	3

XII. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|--------------------------------|---|
| 1. Quản trị kinh doanh | 11. Quản lý khoa học công nghệ |
| 2. Kinh doanh thương mại | 12. Quản lý công nghiệp |
| 3. Tài chính - Ngân hàng | 13. Luật kinh tế |
| 4. Bảo hiểm | 14. Quản lý năng lượng |
| 5. Kế toán | 15. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 6. Khoa học quản lý | 16. Tổ chức và quản lý vận tải |
| 7. Chính sách công | 17. Du lịch |
| 8. Quản lý công | 18. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 9. Quản trị nhân lực | 19. Kinh tế xây dựng |
| 10. Hệ thống thông tin quản lý | 20. Kinh tế nông nghiệp |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|-------------------------------------|---|
| 1. Quản trị kinh doanh | 15. Quản trị nhân lực |
| 2. Marketing | 16. Hệ thống thông tin quản lý |
| 3. Bất động sản | 17. Quản trị văn phòng |
| 4. Kinh doanh quốc tế | 18. Quan hệ lao động |
| 5. Kinh doanh thương mại | 19. Quản trị dự án |
| 6. Thương mại điện tử | 20. Luật kinh tế |
| 7. Kinh doanh thời trang và dệt may | 21. Quản lý công nghiệp |
| 8. Tài chính – Ngân hàng | 22. Kinh tế công nghiệp |
| 9. Bảo hiểm | 23. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 10. Công nghệ tài chính | 24. Kinh tế xây dựng |
| 11. Kế toán | 25. Kinh doanh nông nghiệp |
| 12. Kiểm toán | 26. Kinh tế nông nghiệp |
| 13. Khoa học quản lý | 27. Quản trị du lịch và lữ hành |
| 14. Quản lý công | 28. Kinh tế vận tải. |

c) Các môn học bổ sung

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ:

Bảng 1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ADEC520222	Kinh tế học nâng cao	3
2.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3
3.	STME530422	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
4.	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3
5.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
6.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3
7.	LOMA530822	Marketing địa phương	3
8.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3
9.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3
10.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	3
11.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3
12.	PUAD532022	Quản lý dịch vụ hành chính công	3
13.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3
14.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3
15.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3
16.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3
17.	TENO532022	Quản lý công nghệ và đổi mới sáng tạo	3
18.	PREV532222	Thẩm định dự án đầu tư	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học, yêu cầu cập nhật kiến thức và định hướng nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế xác định các học phần mà NCS cần phải học bổ sung.

2. Ngành khác

a) Xác định nhóm ngành khác

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa quản ngành (Khoa Kinh tế) xác định các ngành khác do Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa quyết định.

b) Các môn học bổ sung

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh mục tại Bảng 1 (khoản 1, điểm c).

- Đối với đầu vào trình độ đại học

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học, yêu cầu cập nhật kiến thức và định hướng nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung.

Phụ lục II

DANH SÁCH MỘT SỐ VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Áp dụng trong tuyển sinh đào tạo tiến sĩ)

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHCNKT ngày tháng năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT (Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition))	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B2 trở lên
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 3 trở lên
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Từ 59 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Française Diplomas	TCF từ 400 trở lên Văn bằng DELF B2 trở lên Diplôme de Langue trở lên
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ Bậc 4 trở lên

Ghi chú: Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các tổ chức đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố trên website của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://vqa.moet.gov.vn>.